

Số: /TB-ĐHĐN

Đà Nẵng, ngày tháng 02 năm 2021

THÔNG BÁO**Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2021 - Khóa 43**

Đại học Đà Nẵng thông báo Kế hoạch tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2021 (khóa 43) tại các đơn vị thành viên thuộc ĐHĐN: Trường Đại học Bách khoa, Trường Đại học Kinh tế, Trường Đại học Sư phạm và Trường Đại học Ngoại ngữ (sau đây gọi là cơ sở đào tạo) như sau:

1. Ngành và phương thức tuyển sinh

Danh mục các ngành tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến của các cơ sở đào tạo xem tại Phụ lục I.

Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển đối với người dự tuyển là công dân Việt Nam và xét tuyển đối với người dự tuyển là công dân nước ngoài.

2. Chương trình, thời gian đào tạo và học phí

- Chương trình đào tạo gồm 02 định hướng: Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng (sau khi trúng tuyển học viên đăng ký tại các cơ sở đào tạo).

- Thời gian đào tạo: Từ 1,5 năm đến 02 năm học tùy theo chương trình đào tạo của từng ngành và từng cơ sở đào tạo.

- Học phí:

+ Trường Đại học Kinh tế: Theo đề án tuyển sinh thạc sĩ năm 2021 của Trường Đại học Kinh tế;

+ Các đơn vị thành viên còn lại: Mức thu học phí theo quy định hiện hành đối với cơ sở đào tạo công lập.

3. Điều kiện dự tuyển**3.1. Về văn bằng**

Người tham gia dự thi thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a. Có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định hiện hành;

b. Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ và đã học bổ sung kiến thức theo quy định của cơ sở đào tạo;

c. Người có bằng tốt nghiệp đại học một số ngành khác có thể đăng ký dự thi vào ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý sau khi đã học bổ sung kiến thức theo quy định của cơ sở đào tạo;

d. Trường Đại học Bách khoa, Trường Đại học Ngoại ngữ không tuyển sinh đối với người có bằng đại học hệ từ xa.

Ghi chú: Bằng đại học, bằng điểm do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và học bổ sung các học phần theo quy định của cơ sở đào tạo (nếu có).

3.2. Về kết quả học bổ sung kiến thức

Đối với các thí sinh thuộc diện phải học các học phần bổ sung, thí sinh phải đăng ký học tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên của ĐHĐN và có bằng điểm môn học trước khi dự thi cao học.

3.3. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn

a. Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành cao học; người có bằng gần với ngành đăng ký đã học bổ sung kiến thức theo quy định được đăng ký dự thi không yêu cầu kinh nghiệm công tác chuyên môn;

b. Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác đăng ký dự thi vào ngành, chuyên ngành thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý phải có tối thiểu 02 (hai) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự thi tính từ khi nhận bằng tốt nghiệp đại học đến ngày đăng ký dự thi, có giấy xác nhận của cơ quan công tác;

c. Đối với ngành “Quản lý Giáo dục”

- Định hướng nghiên cứu: Người tốt nghiệp ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần tốt nghiệp loại khá trở lên được dự thi ngay, không yêu cầu về thâm niên công tác;

- Định hướng ứng dụng: Người tốt nghiệp ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần được dự thi ngay, không yêu cầu về thâm niên công tác;

- Các trường hợp còn lại: Có ít nhất 02 (hai) năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực giáo dục (kể cả người có bằng tốt nghiệp đại học loại khá trở lên), tại một trong các vị trí công tác sau: Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng, cán bộ dự nguồn ở các trường mầm non trở lên; Trưởng khoa, phó Trưởng khoa, tổ trưởng, tổ phó các trường đại học, cao đẳng, trung cấp; Chuyên viên các phòng/ban của các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; Lãnh đạo và chuyên viên làm công tác quản lý giáo dục của tổ chức chính trị, CT-XH, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT.

4. Môn thi tuyển

Thí sinh dự thi 03 môn: Gồm môn Ngoại ngữ, môn Chủ chốt và môn Cơ sở ngành.

a. Môn thi thứ nhất (Ngoại ngữ): Thí sinh được chọn một trong các ngoại ngữ sau: tiếng Anh; tiếng Nga; tiếng Pháp; tiếng Trung.

Thí sinh dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Anh, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh và Ngôn ngữ Pháp phải dự thi ngoại ngữ thứ hai, được chọn trong số các ngôn ngữ còn lại;

b. Môn thi thứ hai (Chủ chốt): Là môn chủ chốt của ngành, chuyên ngành đào tạo, được xác định theo yêu cầu của ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ;

c. Môn thi thứ ba (Cơ sở ngành): Là môn thi có thể kiểm tra kiến thức một môn học hoặc tích hợp kiểm tra kiến thức một số môn học của trình độ đại học.

5. Miễn thi ngoại ngữ

Thí sinh có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu môn thi ngoại ngữ của ĐHQĐN (không trùng với ngôn ngữ thuộc chuyên ngành dự tuyển) thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi môn ngoại ngữ:

a. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, văn bằng được công nhận theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT;

b. Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ GD&ĐT về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đôi tác nước ngoài cùng cấp bằng;

c. Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài;

d. Có **chứng chỉ** trình độ ngoại ngữ (một trong các ngôn ngữ: Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Đức, Nhật) tối thiểu từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trong thời hạn 02 (hai) năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi (tham khảo Phụ lục II), được cấp bởi một Trung tâm khảo thí quốc tế có thẩm quyền hoặc một trong các Trung tâm ngoại ngữ được Bộ GD&ĐT cho phép và công nhận.

6. Đối tượng và chính sách ưu tiên

Đối tượng và chính sách ưu tiên được thực hiện theo quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Hồ sơ đăng ký dự thi và lệ phí

7.1. Hồ sơ đăng ký dự thi

- a. Đơn đăng ký dự thi;
- b. Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học, bằng điểm đại học;
- c. Sơ yếu lý lịch (trong vòng 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ);
- d. Giấy khám sức khỏe (trong vòng 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ);
- e. Minh chứng miễn thi ngoại ngữ hợp lệ (nếu có);
- f. Minh chứng ưu tiên hợp lệ (nếu có);
- g. Các giấy tờ hồ sơ minh chứng khác theo quy định tại mục 3.3 (nếu có);
- h. Minh chứng nộp lệ phí dự thi.

7.2. Đăng ký dự thi

Thí sinh đăng ký dự thi trực tuyến trên trang Tuyển sinh của ĐHQĐN tại địa chỉ: ts.udn.vn, mục “**Đăng ký trực tuyến**”.

Sau khi đăng ký trực tuyến xong, thí sinh in phiếu ra để nộp.

Thời gian đăng ký dự thi: Từ ngày ra thông báo đến hết ngày **16/4/2021**.

7.3. Địa điểm nộp hồ sơ

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến một trong hai địa điểm sau:

- a. Địa điểm số 1: Ban Đào tạo, Phòng 110, Khu A, Đại học Đà Nẵng, Số 41, Lê Duẩn, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng; ĐT: 02363. 835005.
- b. Địa điểm số 2: Chọn một trong số các cơ sở đào tạo thành viên sau:
 - Phòng Đào tạo, (A123, khu A), trường Đại học Bách khoa; Số 54, Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng; ĐT: 02363. 733591;
 - Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế; Số 71, Ngũ Hành Sơn, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng; ĐT: 02363. 969088;
 - Phòng Đào tạo (A2-201), Trường Đại học Sư phạm; Số 459, Tôn Đức Thắng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng; ĐT: 02363. 841618 (bám 114);
 - Phòng Đào tạo (H.106, nhà Hiệu bộ), Trường Đại học Ngoại ngữ; Số 131, Lương Nhữ Hộc, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng; ĐT: 02363. 699321.

7.4. Lệ phí thi

Lệ phí đăng ký dự thi: **100.000 đồng/thí sinh/hồ sơ**;

Lệ phí dự thi: **900.000 đồng/thí sinh**. Các thí sinh được miễn thi môn Ngoại ngữ sẽ được Đại học Đà Nẵng hoàn trả **lệ phí** vào buổi tập trung dự thi.

Thí sinh nộp lệ phí theo một trong các hình thức sau:

- a. Nộp trực tiếp

- Đối với thí sinh nộp hồ sơ tại Đại học Đà Nẵng: Nộp tiền mặt tại Ban Kế hoạch Tài chính, Đại học Đà Nẵng, Phòng 107, Khu A, Đại học Đà Nẵng, số 41 Lê Duẩn, thành phố Đà Nẵng;

- Đối với thí sinh nộp hồ sơ tại một trong các cơ sở đào tạo thành viên: Nộp tiền mặt tại một trong các địa điểm ghi trong điểm b, mục 7.3;

b. Nộp qua Công thanh toán VNPAY (xem hướng dẫn cách thanh toán trong quá trình đăng ký online);

c. Nộp qua tài khoản

Người thụ hưởng: Đại học Đà Nẵng; Số tài khoản: 113000176350; Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, chi nhánh Đà Nẵng (VietinBank, CN Đà Nẵng). Nội dung chuyển khoản: Ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh, số điện thoại, mã số đăng ký trực tuyến (số ID đăng ký) và lý do nộp lệ phí.

Lưu ý: Thí sinh nộp lệ phí qua ngân hàng, không chuyển khoản qua cây ATM do không thể hiện được thông tin người nộp và các nội dung khác.

8. Học bổ sung kiến thức

Thí sinh liên hệ và đăng ký trực tiếp tại Phòng Đào tạo của các đơn vị thành viên ĐHDN:

- Phòng Đào tạo Trường ĐHBK: Số điện thoại 02363. 733591;
- Phòng Đào tạo Trường ĐHKH: Số điện thoại 02363. 969088;
- Phòng Đào tạo Trường ĐHSPT: Số điện thoại 02363. 841618 (bấm 114);
- Phòng Đào tạo Trường ĐHNN: Số điện thoại 02363. 699321.

9. Thời gian thi tuyển và nhập học

Thi tuyển: Dự kiến tổ chức vào các ngày: **08, 09/5/2021 (thứ Bảy, Chủ Nhật)**.

Nhập học: Dự kiến tháng **06/2021**.

10. Địa chỉ liên hệ

Ban Đào tạo, Đại học Đà Nẵng; Số 41 Lê Duẩn, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: 02363. 835005 và 02363. 832552;

Danh mục các môn thi cho từng chuyên ngành; danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi; các môn học bổ sung kiến thức cho ngành đúng hoặc phù hợp; ngành gần, và ngành khác cho các ngành Quản lý và Quản trị xem trên website: ts.udn.vn/.

Nơi nhận:

- Vụ GDĐH, Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Giám đốc (để b/c);
- Ban KHTC;
- Các Trường thành viên;
- Các cơ sở đào tạo SĐH, Viện nghiên cứu;
- Các Sở GD&ĐT;
- Các đơn vị liên quan (theo DS đính kèm);
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(*đã ký*)

PGS.TS. Lê Thành Bắc

PHỤ LỤC I*(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHĐN ngày /02/2021 của Đại học Đà Nẵng)***DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

STT	Mã số	Cơ sở đào tạo/Ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
I	DDK	Trường Đại học Bách khoa	
1	8420201	Công nghệ sinh học	20
2	8480101	Khoa học máy tính	40
3	8520103	Kỹ thuật cơ khí	20
4	8520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	40
5	8520114	Kỹ thuật cơ điện tử	20
6	8520115	Kỹ thuật nhiệt	20
7	8520201	Kỹ thuật điện	60
8	8520203	Kỹ thuật điện tử	30
9	8520216	Kỹ thuật điều khiển & tự động hóa	50
10	8520301	Kỹ thuật hóa học	25
11	8520320	Kỹ thuật môi trường	25
12	8540101	Công nghệ thực phẩm	25
13	8580101	Kiến trúc	20
14	8580201	Kỹ thuật xây dựng	40
15	8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	35
16	8580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	60
17	8580302	Quản lý xây dựng	40
II	DDQ	Trường Đại học Kinh tế	
18	8229001	Triết học	15
19	8310107	Thống kê kinh tế	30
20	8340101	Quản trị kinh doanh	90
21	8340201	Tài chính – Ngân hàng	50
22	8340410	Quản lý kinh tế	90
23	8340301	Kế toán	60
24	8310105	Kinh tế phát triển	30
III	DDS	Trường Đại học Sư phạm	
25	8440114	Hóa hữu cơ	12
26	8440119	Hóa lí thuyết và hóa lí	15
27	8420114	Sinh học thực nghiệm	15
28	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	25
29	8140114	Quản lý giáo dục	70
30	8140101	Giáo dục học	29
31	8460104	Đại số và lí thuyết số	15
32	8460102	Toán giải tích	15
33	8460113	Phương pháp toán sơ cấp	20
34	8480104	Hệ thống thông tin	15
35	8220121	Văn học Việt Nam	15
36	8229020	Ngôn ngữ học	15
37	8310630	Việt Nam học	15
38	8229013	Lịch sử Việt Nam	15
39	8310401	Tâm lý học	15
40	8850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	15

STT	Mã số	Cơ sở đào tạo/Ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
IV	DDF	Trường Đại học Ngoại ngữ	
41	8220201	Ngôn ngữ Anh	39
42	8220203	Ngôn ngữ Pháp	19
43	6022024	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	34
44	8140111	Lý luận và PP dạy học bộ môn tiếng Anh	35

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHĐN ngày /02/2021 của Đại học Đà Nẵng)

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tiếng Anh

Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Khung Châu Âu
3/6 (Khung VN)	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450	Preliminary PET	Business Preliminary	40	B1

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Một số tiếng khác

Cấp độ (CEFR)	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật
3/6 (Khung VN)	TRKI 1	DELFB1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4

Ghi chú: Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, cơ sở đào tạo cần gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.